

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.838,49	9.241,7	179,1	9.420,74	-417,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.064,47	1.021,7		1.021,70	-42,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.064,47	1.021,7		1.021,70	-42,77
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	100,35	13,5	85,4	98,84	-1,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.672,34	8.165,4	133,5	8.298,87	-373,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,33	41,2	-39,8	1,33	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.720,05	3.316,9	-179,1	3.137,80	417,75
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	929,02	1.003,9		1.003,90	74,88
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	103,32	128,1		128,10	24,78
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,32	29,8	-9,8	19,99	-7,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	62,12	66,0		66,00	3,88
2.5	Đất an ninh	CAN	7,24	9,0	-1,4	7,60	0,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51,85	142,0	-67,3	74,72	22,87
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,57	14,3	-2,1	12,21	8,64
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		4,4		4,40	4,40
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,43	6,4	-2,0	4,43	1,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,22	111,3	-61,9	49,36	5,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,20	5,2	-1,4	3,76	3,56
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0,1	0,13	0,13
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,43	0,4		0,43	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	81,75	299,3	-80,7	218,58	136,83
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73,64	252,0	-60,9	191,07	117,43
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,11	47,3	-19,8	27,51	19,40
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	427,24	614,3	-17,4	596,91	169,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	402,59	530,4		530,40	127,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,24	2,9	-1,2	1,75	0,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,1	0,10	0,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,46	31,6	-1,9	29,70	17,24
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		4,2	-0,3	3,88	3,88
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,94	6,6	-1,3	5,34	1,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,70	0,9	-0,2	0,73	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,21	18,1	-12,7	5,41	3,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,10	19,6		19,60	15,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,15	9,1	-0,9	8,15	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,96	1,2	-0,2	0,96	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	9,29	10,6	-1,3	9,29	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.011,79	1.003,6		1.003,60	-8,19
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.011,79	1.003,6		1.003,60	-8,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
	Trong đó:	-					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

2. Diện tích thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	199,06	36,87	32,75	67,88	8,18	24,68	13,66	15,04